TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày: 22 – 01 – 2020.

"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai và ông Phan Xuân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Hồ Xuân Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2019/DSST ngày 14 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T.

Địa chỉ: Thôn 12, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: Thôn 2A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn K.

Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn 12, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn K: Bà Lê Thị T (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2019).

Địa chỉ: Thôn 12, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 8 năm 2019 của nguyên đơn bà Lê Thị T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Thư trình bày:***

Tôi (Lê Thị T) và ông Trần Văn K có quan hệ là vợ chồng, giữa tôi và ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H không có quan hệ gì với nhau, chỉ là chỗ quen biết

cho vay làm ăn, từ trước tới nay giữa tôi và những người này không có mâu thuẫn gì với nhau. Do có mối quen biết vay mượn làm ăn từ trước và ông Q bà H cũng đã trả nhiều lần nên vợ chồng tôi có cho ông Q, bà H vay số tiền như sau:

- Lần 01: Vào ngày 15/02/2018, tôi cho ông Q bà H vay số tiền 690.000.000đ. Ông Q bà H hẹn đến ngày 15/3/2018 sẽ trả cho tôi số tiền trên. Khi vay, ông Q là người trực tiếp viết giấy vay tiền, chúng tôi không ghi thỏa thuận trả lãi suất trong giấy vay. Ông Q bà H còn thế chấp cho tôi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD318764 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp cho ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H và 01 xe ô tô hiệu HuynDai Get biển số kiểm sát 47A-10717, giấy tờ xe mang tên Trần Nho Q. Tuy nhiên, sau đó ông Q đã xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xe ô tô trên, tôi đã trả các tài sản này cho ông Q, việc trả các tài sản này không lập văn bản, mà chỉ trao đổi thỏa thuận miệng với nhau. Đến nay ông Q, bà H vẫn chưa thanh toán cho tôi số tiền 690.000.000 đồng như đã cam kết về thời hạn trả nợ ghi trong giấy vay.

- Lần 02: Vào ngày 29/6/2018, tôi cho ông Q và bà H vay số tiền 170.000.000 đồng, hẹn 01 tuần sau sẽ trả số tiền trên. Về lãi suất các bên chỉ thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau, vì thời hạn vay ngắn, nên không ghi vào trong giấy, ông Q là người lập giấy vay mượn, đến thời hạn trả nợ, tôi nhiều lần yêu cầu ông Q, bà H trả cho tôi số tiền đã vay nhưng ông Q bà H không thực hiện theo cam kết.

- Lần 03: Vào ngày 19/12/2018, tôi cho ông Q bà H vay số tiền 108.000.000 đồng, và hẹn sau 05 ngày sẽ hoàn trả số tiền vay. Ông Q là người lập giấy tờ vay. Các bên không thỏa thuận về lãi suất trong giấy vay. Quá thời hạn nêu trên, ông Q bà H không trả cho tôi số tiền đã vay mặc dù tôi đã nhiều lần lên nhà yêu cầu.

Khi vay 03 khoản tiền trên, ông Q, bà H có đưa thế chấp cho tôi hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 393150, thửa đất số 216, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.144,3m^2, được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2018 cho ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M840024, thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 08, diện tích 5.210m^2, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Trần Nho Q. Ông Q, bà H chỉ đưa cho tôi giữ để lấy niềm tin, chứ không đưa ra làm thủ tục thế chấp theo quy định của pháp luật, khi ông Q bà H giao cho tôi các giấy tờ này không có lập giấy tờ giao nhận với nhau. Số tiền tôi cho ông Q, bà H vay là tài sản chung của vợ chồng tôi. Các lần vay mượn, chỉ có tôi làm việc cùng ông Q, bà H. Tuy nhiên tôi có bàn bạc với ông Khiêm về việc cho ông Q, bà H vay tiền.

Hiện nay các số tiền này đã quá hạn rất lâu, tôi đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Q, bà H vẫn khất lần cố tình không trả cho vợ chồng tôi, ông Q bà H theo tôi được biết hiện nay không có mặt tại địa phương và đã đi làm ăn xa, tôi đã nhiều lần gọi ông Q, bà H về làm việc nhưng ông bà cố tình không về. Vì vậy tôi làm đơn này yêu

cầu ông Q, bà H phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 968.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả phát sinh cụ thể như sau.

- Đối với khoản vay 690.000.000 đồng quá hạn kể từ ngày 15/3/2018, tôi yêu cầu tính lãi suất 10%/01 năm tính từ ngày 16/3/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

- Đối với khoản vay 170.000.000 đồng khoản vay này ông Q, bà H vay ngày 29/6/2018 và hẹn thời hạn vay là 01 tuần nên đã quá hạn kể từ ngày 07/7/2018, đối với khoản vay này tôi yêu cầu tính lãi kể từ ngày 07/7/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

- Đối với khoản vay 108.000.000 đồng, khoản vay này ông Q, bà H vay ngày 19/12/2018 và vay trong thời hạn 05 ngày, đối với khoản vay này đã quá hạn kể từ ngày 25/12/2018, đối với khoản vay này tôi yêu cầu tính lãi kể từ ngày 25/12/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

Sau khi ông Q, bà H trả xong cho tôi số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh, tôi sẽ có trách nhiệm trả cho ông Q bà H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc gồm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 393150, thửa đất số 216, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.144,3m^2, được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2018 cho ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M840024, thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 08, diện tích 5.210m^2, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Trần Nho Q.

Để đảm bảo các khoản vay này có khả năng trả nợ, tôi đã làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng hình thức phong tỏa tài sản là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 30 diện tích 5.144,3m^2, được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2018 cho ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H; và thửa đất số 14, tờ bản đồ số 08, diện tích 5.210m^2, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Trần Nho Q để đảm bảo quyền lợi của tôi. Tôi yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Đối với chi phí giám định chữ ký chữ viết của ông Q, bà H hiện nay đã có kết quả giám định, về chi phí giám định tôi đồng ý với chi phí giám định chữ ký chữ viết. Đối với chi phí này tôi yêu cầu ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả chi phí giám định này cho tôi. Vì ông Q, bà H cố tình vắng mặt không về làm việc. Ngoài ra tôi không có ý kiến nào khác và không trình bày gì thêm.

**** Bị đơn ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H:*** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H nhiều lần nhưng ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H đều vắng mặt không có lý do.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại buổi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 08/10/2019, vắng mặt tại phiên toà không có lý do là không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T. Buộc ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm phải trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ gốc 968.000.000đ và lãi suất phát sinh theo mức 10%/01 năm kể từ ngày quá hạn, lãi quá hạn tính từ ngày quá hạn của từng khoản nợ tính cho đến ngày xét xử xong vụ án.

Về án phí: Buộc ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Bà Lê Thị T có đơn khởi kiện đối với ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 2A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Ea Kar có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Bị đơn ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H đã đượcTòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ để đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại những lần làm việc tại Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của bà Lê Thị T yêu cầu ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H trả cho vợ chồng bà Lê Thị T tổng số tiền đã vay là 968.000.000đ và lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H cố tình vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, không có bản tự khai, biên bản lấy lời khai. Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết "Trần Nho Q" và chữ ký, chữ viết "Nguyễn Thị H" trong các giấy

vay tiền đề ngày 15/02/2018, hợp đồng vay tiền đề ngày 29/6/2018 và hợp đồng vay tiền đề ngày 19/12/2018. Tại Kết luận giám định số 128 ngày 06/11/2019 của phòng Kỹ thuật hình sự, công an tỉnh Đắk Lắk kết luận chữ ký và chữ viết trong các giấy vay tiền là của ông Trần Nho Q và của bà Nguyễn Thị H. Vì vậy Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H có vay tiền của bà Lê Thị T, ông Trần Văn K. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng là phù hợp theo quy định của pháp luật. Ông Q, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1, Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 quy định "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 15/02/2018, hợp đồng vay tiền đề ngày 29/6/2018, hợp đồng vay tiền đề ngày 19/12/2018 thể hiện ông Trần Nho Q bà Nguyễn Thị H còn nợ của bà Lê Thị T và ông Trần Văn K số tiền 968.000.000 đồng. Có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và ông Trần Văn K buộc ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị T và ông Trần Văn K số tiền vay gốc là 968.000.000 đồng.

[3] *Về lãi suất:*

Do trong quá trình vay mượn, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay bà Lê Thị T yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày quá hạn của từng khoản vay theo quy định của pháp luật là 10%/01 năm, xét đây là mức lãi suất thỏa thuận phù hợp với Khoản 1, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

+ Đối với giấy vay tiền đề ngày 15/02/2018. Thời hạn vay đến ngày 15/3/2018. Số tiền vay là 690.000.000 đồng. Lãi suất quá hạn tính từ ngày 16/3/2018 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2020 là:

690.000.000đ x 10%/01 năm x 01 năm 10 tháng 06 ngày = 127.634.000đ.

+ Đối với giấy vay tiền đề ngày 29/6/2018. Thời hạn vay 01 tuần. Số tiền vay 170.000.000 đồng. Lãi suất quá hạn tính từ ngày 07/7/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2020 là :

170.000.000đ x10%/01 năm x 01 năm 06 tháng 16 ngày = 26.198.000đ.

+ Đối với giấy vay tiền ngày 19/12/2018, khoản vay 108.000.000 đồng, vay trong thời hạn 05 ngày, lãi suất quá hạn tính từ ngày 25/12/2018, đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2020 là :

108.000.000đ x 10%/01 năm x 01 năm 28 ngày = 11.628.000đ.

Tổng số tiền lãi ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn K là: 127.634.000đ + 26.198.000đ + 11.628.000đ = 165.460.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn K là: 968.000.000đ + 165.460.000 = 1.133.460.000đ (Một tỉ một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

[4] *Về chi phí giám định*: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T đã nộp chi phí giám định 5.760.000đồng. Do yêu cầu của bà Thư được chấp nhận, nên ông Q, bà H phải trả cho bà Thư chi phí giám định nêu trên.

[5] Quá trình vay tiền, bà Lê Thị T có cầm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 393150, thửa đất số 216, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.144,3m^2, được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2018 cho ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M840024, thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 08, diện tích 5.210m^2, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Trần Nho Q. Xét thấy các bên không làm thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật, các giấy tờ này bà Thư đang cầm giữ, bà Thư có trách nhiệm trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H.

[6] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Do đó, tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. Quyết định này có thể bị hủy bỏ khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy đinh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 91; Điều 92; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463; Điều 466; 468 Bộ luật dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

[1] Buộc ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Lê Thị T và ông Trần Văn K số tiền vay **1.133.460.000đ** (Một tỉ một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); trong đó số tiền vay gốc là 968.000.000đ (Chín trăm sáu mươi tám triệu đồng) và lãi suất quá hạn là 165.460.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

[2] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar. Quyết định này có thể bị hủy bỏ khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 393150, thửa đất số 216, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.144,3m^2, được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2018 cho ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M840024, thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 08, diện tích 5.210m^2, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Trần Nho Q.

[4] Về chí phí giám định: Buộc ông Trần Nho Q và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Lê Thị T 5.760.000đ (Năm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

[5] Về án phí: Ông Trần Nho Q, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **46.003.800đ** (Bốn mươi sáu triệu không trăm lẻ ba nghìn tám trăm đồng) [Tính theo mức 36.000.000đ + 3% x (1.133. 460.000 – 800.000.000đ)].

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí 20.520.000đ (Hai mươi triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số AA/2017/0013284 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi ành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar;
- Chi cục T.H.A.DS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Thu Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thu Hà

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và triệu tập các bên đương sự đến Toà án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật.